

**MUA [+13.5%]**

Ngày cập nhật: 18/03/2021

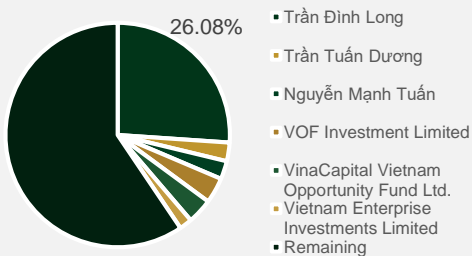
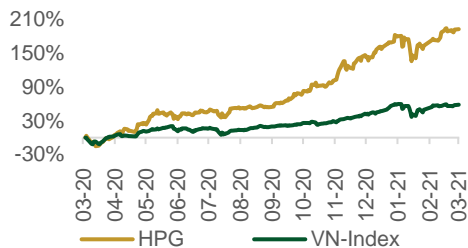
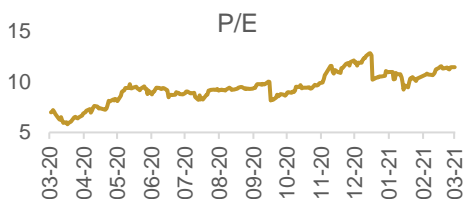
<b>Giá mục tiêu</b>	52,900	VND
<b>Giá hiện tại</b>	46,600	VND

**PHS**

(+82-28) 5 413 5479 – support@phs.vn

**Thông tin cổ phiếu**

CP đang lưu hành (triệu)	3,313
Free-float (triệu)	1,822
Vốn hóa (tỷ đồng)	153,902
KLGD TB 3 tháng	23,338,317
Sở hữu nước ngoài	30.45%
Ngày niêm yết đầu tiên	21/05/2012

**Cổ đông lớn**

**Biến động giá cổ phiếu so với Index**

**Lịch sử định giá**

**Tăng Trưởng Ấn Tượng**

**Cập nhật kết quả kinh doanh:** Trong năm 2020, HPG có kết quả kinh doanh đầy ấn tượng. Doanh thu đạt 90.1 nghìn tỷ VND (+42% YoY) và LNST đạt 13.5 nghìn tỷ VND (+78% YoY). Sản lượng tiêu thụ thép xây dựng tăng 21% YoY, đạt 3.4 triệu tấn và sản lượng thép ống tăng 10% YoY. HPG bắt đầu đưa sản phẩm HRC ra thị trường vào tháng 10 năm 2020 và đến tháng 12, sản lượng bán hàng chiếm gần 22% thị phần theo tháng của toàn thị trường. HRC sẽ là động lực cho sự phát triển của công ty trong năm 2021.

**Mảng kinh doanh thép và nông nghiệp là 2 mảng kinh doanh chính của công ty trong năm 2020.** Doanh thu và LNST từ 2 mảng này đóng góp 96% tổng số. Doanh thu mảng thép tăng trưởng 49% YoY và mảng nông nghiệp tăng trưởng 32%.

**Dự phóng:** Chúng tôi dự phóng doanh trong năm 2021 sẽ đạt 113.2 nghìn tỷ VND (+26% YoY) nhờ đóng góp từ mảng thép, cụ thể là HRC và sản phẩm tôn mạ. LNST sẽ đạt 16.8 nghìn tỷ (+24% YoY). Tăng trưởng của mảng nông nghiệp sẽ không duy trì đà ấn tượng trong năm 2020 do chúng tôi đánh giá rằng mức giá của các sản phẩm nông nghiệp sẽ trở nên ổn định trong năm 2021 và HPG cũng đã đạt gần hết công suất sản xuất.

**Động lực tăng trưởng:** (1) HRC sẽ là động lực phát triển của HPG trong năm 2021 và sản phẩm này là bước đệm để HPG sản xuất các sản phẩm tôn mạ trong tương lai, (2) HPG đang nghiên cứu đầu tư vào khai khoáng tại Australia. Điều này cho thấy sự chủ động của công ty trong việc tự chủ nguyên liệu. Hiện tại, An Thông là công ty con của HPG hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng, (3) HPG có kế hoạch sản xuất container với công suất đạt 500,000 TEU/năm. Công ty có kế hoạch bắt đầu sản xuất trong 2Q21 và nhà máy sẽ được đặt gần nhóm cảng Cái Mép – Thị Vải. Sản xuất container sẽ dùng nguyên liệu đầu vào là HRC. Kế hoạch này sẽ hoàn thiện “hệ sinh thái sản xuất thép” của HPG.

**Khuyến Nghị:** Sử dụng EV/EBITDA, P/E và DCF như báo cáo lần trước, chúng tôi nâng giá mục tiêu từ 46,700 VND/cổ phiếu lên 52,900 VND/cổ phiếu vì những tín hiệu tích cực từ việc tiêu thụ HRC của thị trường. Vì vậy chúng tôi đưa ra khuyến nghị: MUA cùng với tiềm năng tăng giá 13.5%.

**Rủi ro:** (1) Tham vọng trở thành công ty sản xuất thép hàng đầu cần phải đầu tư nhiều vào tài sản cố định. Mặc dù cho HPG chỉ mới đề xuất dự án Dung Quất mở rộng, vốn đầu tư chuẩn bị sẽ tiềm ẩn rủi ro về cơ cấu nợ vay cao. (2) Giá bán thép trong nước đã có một đà tăng mạnh trong giai đoạn gần đây, điều này giúp cho công ty có biên lợi nhuận cao. Tuy nhiên, khi giá thép trở nên ổn định, biên lợi nhuận sẽ bị tác động, có thể ảnh hưởng đến kỳ vọng của thị trường.

Chỉ số tài chính	2016A	2017A	2018A	2019A	2020A	2021E
Doanh thu thuần (tỷ VND)	33,283	46,162	55,836	63,658	90,119	113,219
Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)	6,606	8,015	8,601	7,578	13,506	16,753
EPS (VND)	7,162	5,895	4,037	2,726	4,056	5,038
Tăng trưởng EPS (%)	59%	-18%	-32%	-32%	49%	24%
Giá trị sổ sách (VND)	23,551	21,355	19,127	17,307	17,873	22,193
P/E	3.06	4.54	6.13	8.78	9.03	10.50
P/B	1.02	1.13	1.26	1.39	1.56	2.4
Cổ tức tiền mặt (VND)	0	0	0	0	500	500

## Điểm nhấn Kết Quả Kinh Doanh

**Mảng kinh doanh thép và nông nghiệp chiếm 96% tổng doanh thu.** Doanh thu từ mảng thép tăng trưởng 49% YoY và doanh thu từ mảng nông nghiệp tăng trưởng 32% YoY. HPG đã xây dựng vị trí vững chắc trong thị trường nông nghiệp sau 5 năm đầu tư. Sản lượng bò Úc của công ty chiếm 50% thị phần.

Ngược lại với 2 mảng kinh doanh chính, mảng công nghiệp và bất động sản đều có doanh thu sụt giảm, lần lượt 11% YoY và 55% YoY. Tuy nhiên, sự sụt giảm không đóng góp đáng kể lên tổng doanh thu

**HPG chiếm 32% thị phần thép xây dựng. Thị phần miền Bắc vẫn không thay đổi, trong khi đó thị phần miền Nam tăng nhanh.** Thị phần miền Bắc trong năm là 34% (32% trong năm 2019) và thị phần miền Nam tăng lên 23% so với mức 14% của năm ngoái. Sản lượng miền Bắc tăng nhẹ 1% YoY trong khi sản lượng miền Nam tăng đến 67% YoY.

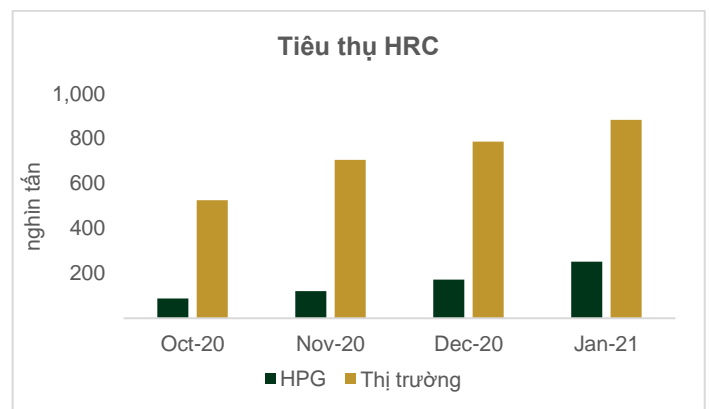
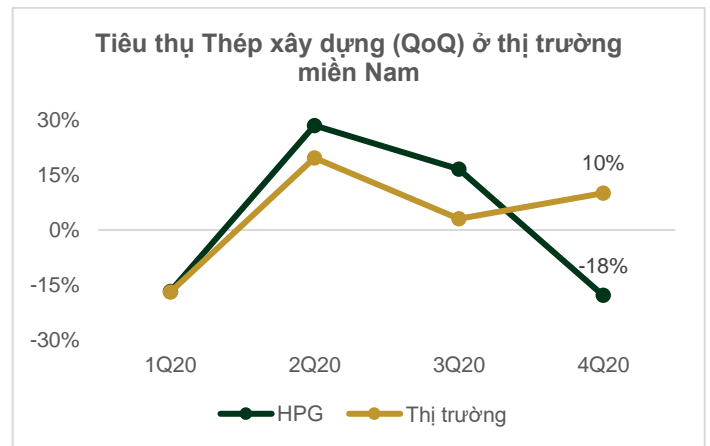
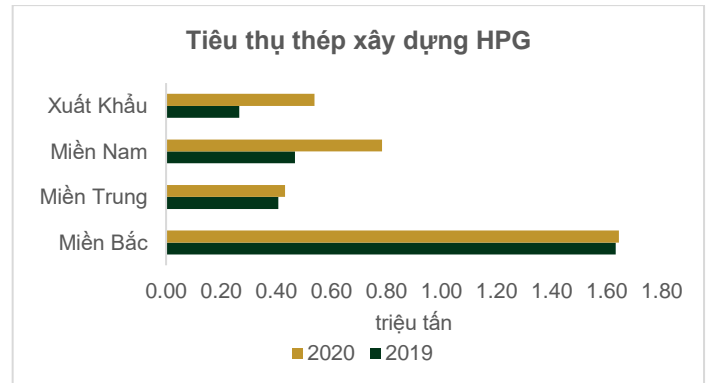
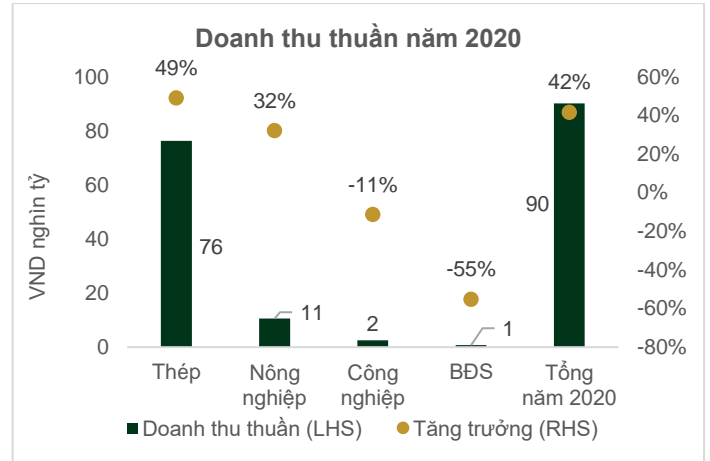
**Sản lượng xuất khẩu cũng tăng trưởng 95% YoY.** Thị trường xuất khẩu chính là Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Úc, Canada...

**HPG gặp cạnh tranh tại thị trường miền Nam.** Dù cho sản lượng miền Nam cả năm 2020 tăng trưởng 67%, sản lượng riêng Q4 có dấu hiệu sụt giảm. Trong khi sản lượng toàn thị trường tăng trưởng 10% QoQ, sản lượng HPG sụt giảm 18% QoQ.

Vina Kyoei và Pomina là 2 đối thủ chính của HPG ở thị trường miền nam. Pomina bắt đầu vận hành lò cao BOF, có công nghệ gần giống với HPG, vào tháng 11 năm 2020. Chúng tôi vẫn kỳ vọng cao vào việc chiếm lĩnh thị trường miền nam của HPG. Tuy nhiên, quá trình này sẽ mất nhiều thời gian hơn so với kỳ vọng ban đầu.

**Kể từ lúc bắt đầu sản xuất HRC vào 3Q20 và đưa ra thị trường vào 4Q20, HPG đã chiếm 22% thị phần cung cấp trong tháng 12.** Trong tháng 1, thị phần của HPG là 29%. Lượng hàng đặt trước trong năm 2021 đã vượt công suất sản xuất là 2 triệu tấn.

HPG đặt kế hoạch sẽ sản xuất 2.7 triệu tấn HRC. HPG cũng sử dụng HRC để sản xuất cho sản phẩm tôn mạ của công ty. Trong tháng 1 năm 2021, HPG đã đưa ra 25 nghìn tấn tôn mạ ra thị trường. Vì vậy, chúng tôi dự phóng sản lượng tiêu thụ của HRC trong năm 2021 sẽ đạt 2 triệu tấn.



(Nguồn: HPG, Fiinpro, PHFM tổng hợp)

## Định Giá

Chúng tôi dự phóng doanh trong năm 2021 sẽ đạt 113.2 nghìn tỷ VND (+26% YoY) nhờ đóng góp từ mảng thép, cụ thể là từ HRC và sản phẩm tôn mạ. LNST đạt 16.8 nghìn tỷ (+24% YoY). Doanh thu mảng thép tăng trưởng 30% YoY. Tuy nhiên, tăng trưởng của mảng nông nghiệp sẽ không duy trì đà ấn tượng trong năm 2020 do chúng tôi đánh giá rằng mức giá của các sản phẩm nông nghiệp sẽ trở nên ổn định trong năm 2021 và HPG cũng đã đạt gần hết công suất sản xuất.

Tiêu thụ thép xây dựng sẽ có tăng trưởng nhẹ, đạt 3.6 triệu tấn (+6% YoY) vì chúng tôi thấy sự cạnh tranh lớn ở thị trường miền Nam. Tuy nhiên, doanh thu của HRC sẽ đạt hết công suất với sản lượng là 2 triệu tấn. LNST sẽ đạt 19.6 nghìn tỷ (+24% YoY). Chúng tôi tin rằng đầu tư công sẽ tiếp tục trong năm 2021 và sự hồi phục của thị trường xây dựng sẽ giúp cho sự tăng trưởng cho nhu cầu tiêu thụ thép.

Chúng tôi sử dụng DCF, P/E và EV/EBITDA với mục tiêu lần lượt là 10x và 7.1x giống báo cáo lần trước. Tỷ lệ áp dụng cho 3 phương pháp lần lượt là 30:35:35. Chúng tôi nâng giá hợp lý của cổ phiếu từ 46,700 VND/cổ phiếu lên 52,900 VND/cổ phiếu nhờ những tín hiệu tích cực từ việc tiêu thụ HRC. Vì vậy, chúng tôi khuyến nghị MUA với upside tương ứng là 13.5%. Chúng tôi đã có quan điểm thận trọng về tiêu thụ của HRC trong báo cáo trước, do vậy chúng tôi chỉ giả định rằng công suất sử dụng của nhà máy sản xuất HRC chỉ đạt 50% - 70% trong những năm đầu hoạt động. Tuy nhiên, hiện tại, chúng tôi tin rằng nhà máy HRC có thể hoạt động hết công suất của mình.

Lưu ý rằng chúng tôi chưa đưa dự án Dung Quất mở rộng vào trong mô hình định giá DCF. Hiện tại, công suất sản xuất của HPG cho sản phẩm tôn mạ vào khoảng 400 nghìn tấn mỗi năm. Tuy nhiên, việc mở rộng có thể giúp tăng công suất lên 2 triệu tấn.

Phương pháp	Mục tiêu	Giá tính	Tỷ trọng
DCF		55,600	30%
P/E	10.x	50,300	35%
EV/ EBITDA	7.1x	53,400	35%
<b>Giá hợp lý</b>			<b>52,900</b>

### Bảng tính bằng phương pháp DCF

(tỷ VND)	2021E	2022E	2023E	2024E	2025E
EBIT	21,884	23,379	24,850	26,673	28,330
EBIT sau thuế	18,660	19,935	21,190	22,744	24,157
Thay đổi PPE	(1,813)	(1,006)	(767)	(689)	(453)
Thay đổi Vốn Lưu Động	2,488	(2,549)	(2,184)	(2,251)	(2,747)
FCF	19,335	16,380	18,239	19,804	20,957
WACC	9%				
PV của FCF	73,980				
PV Giá trị cuối cùng (g= 3%)	156,064				
<b>Giá trị DN</b>	<b>230,043</b>				
Nợ	(55,275)				
Tiền và tương đương tiền	9,653				
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(158)				
<b>Giá trị vốn cổ phần</b>	<b>184,264</b>				
Số lượng cổ phiếu lưu hành (triệu)	3,313				
<b>Giá trị hợp lý (VND/cổ phiếu)</b>	<b>55,600</b>				

### Bảng tính bằng phương pháp EV/EBITDA

(tỷ VND)	
<b>EV/EBITDA Mục tiêu</b>	<b>7.1x</b>
EBITDA	29,723
EV	222,926
Nợ	(55,275)
Tiền & tương đương tiền	9,653
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(158)
<b>Vốn hóa thị trường</b>	<b>177,147</b>
Số lượng cổ phiếu lưu hành (triệu)	<b>3,313</b>
<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>53,400</b>

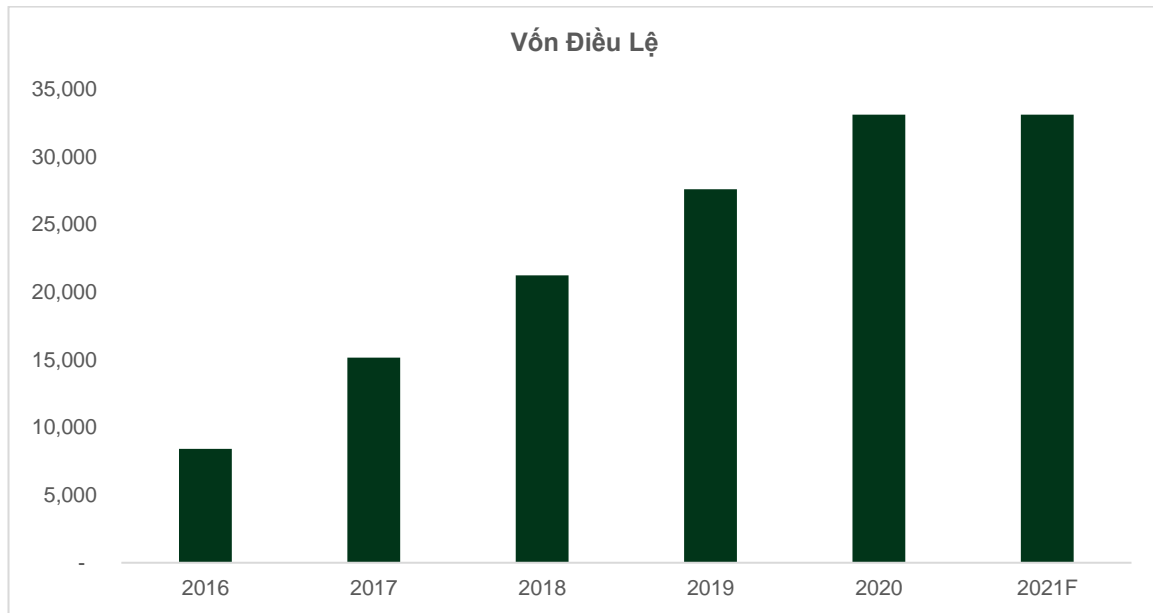
## Sơ lược công ty

Hòa Phát là Tập đoàn sản xuất công nghiệp hàng đầu Việt Nam. Khởi đầu từ một Công ty chuyên buôn bán các loại máy xây dựng từ tháng 8/1992, Hòa Phát lần lượt mở rộng sang các lĩnh vực khác như Nội thất, ống thép, thép xây dựng, điện lạnh, bất động sản và nông nghiệp. Ngày 15/11/2007, Hòa Phát chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán HPG.

Hiện nay, Tập đoàn Hòa Phát có 11 Công ty thành viên khoảng 20.000 CBCNV, hoạt động trải rộng trên phạm vi cả nước và 01 văn phòng tại Singapore. Sản xuất thép là lĩnh vực cốt lõi chiếm tỷ trọng trên 80% doanh thu và lợi nhuận toàn Tập đoàn. Các sản phẩm chính trong chuỗi sản xuất thép của Hòa Phát bao gồm thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC), thép dự ứng lực, thép rút dây, ống thép và tôn mạ màu các loại. Với công suất lên đến trên 7 triệu tấn thép các loại, Tập đoàn Hòa Phát là doanh nghiệp sản xuất thép xây dựng và ống thép lớn nhất Việt Nam với thị phần lần lượt là 25% và 30%. Nội thất Hòa Phát dẫn đầu thị phần đối với nội thất văn phòng.



## Quá trình tăng vốn (tỷ VNĐ)



(Nguồn: HPG, PHFM dự phóng)

**Báo cáo tài chính (tỷ VNĐ)**

<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>2016A</b>	<b>2017A</b>	<b>2018A</b>	<b>2019A</b>	<b>2020A</b>	<b>2021F</b>
Doanh thu thuần	33,283	46,162	55,836	63,658	90,119	113,219
Giá vốn hàng bán	(24,533)	(35,536)	(44,166)	(52,473)	(71,214)	(89,092)
Lợi nhuận gộp	8,751	10,626	11,671	11,185	18,905	24,126
Chi phí bán hàng	(490)	(595)	(677)	(873)	(1,094)	(1,375)
Chi phí QLDN	(405)	(409)	(444)	(569)	(690)	(867)
Lợi nhuận từ HĐKD	7,856	9,622	10,550	9,743	17,120	21,884
Lợi nhuận tài chính	197	186	294	471	1,027	1,290
Chi phí lãi vay	(368)	(556)	(772)	(1,182)	(2,860)	(3,593)
Lợi nhuận trước thuế	7,702	9,288	10,071	9,097	15,355	19,647
Lợi nhuận sau thuế	6,606	8,015	8,601	7,578	13,506	16,753
LNST của cổ đông Công ty	6,602	8,007	8,573	7,527	13,439	16,694
<b>Cân đối kế toán</b>	<b>2016A</b>	<b>2017A</b>	<b>2018A</b>	<b>2019A</b>	<b>2020A</b>	<b>2021F</b>
<b>Tài Sản Ngắn Hạn</b>	<b>18,183</b>	<b>33,068</b>	<b>25,309</b>	<b>30,437</b>	<b>56,800</b>	<b>59,001</b>
Tiền và tương đương tiền	4,559	4,265	2,516	4,545	13,001	10,243
Đầu tư tài chính ngắn hạn	693	9,937	3,725	1,374	8,822	11,194
Phải thu ngắn hạn	1,505	1,964	2,244	2,663	3,910	4,201
Hàng tồn kho	10,247	11,749	14,115	19,412	26,287	27,572
Tài sản ngắn hạn khác	1,178	5,154	2,709	2,443	4,780	5,792
<b>Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>15,044</b>	<b>19,954</b>	<b>52,914</b>	<b>71,339</b>	<b>74,711</b>	<b>77,003</b>
Phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	12,670	13,198	12,783	31,249	65,562	66,101
Bất động sản đầu tư	203	191	180	577	564	533
Chi phí xây dựng dở dang	1,155	5,469	38,107	37,435	6,247	6,988
Đầu tư tài chính dài hạn	19	16	1	(1)	1	1
Tài sản dài hạn khác	922	1,026	1,756	2,017	2,294	3,343
Lợi thế thương mại	75	54	88	61	43	37
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>33,227</b>	<b>53,022</b>	<b>78,223</b>	<b>101,776</b>	<b>131,511</b>	<b>136,004</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,376</b>	<b>20,625</b>	<b>37,600</b>	<b>53,989</b>	<b>72,292</b>	<b>62,472</b>
Nợ ngắn hạn	11,985	18,520	22,636	26,984	51,975	43,316
Nợ dài hạn	1,391	2,105	14,964	27,005	20,316	19,156
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19,850</b>	<b>32,398</b>	<b>40,623</b>	<b>47,787</b>	<b>59,220</b>	<b>73,531</b>
Vốn điều lệ	8,429	15,171	21,239	27,611	33,133	33,133
Lợi ích cổ đông thiểu số	106	111	127	163	158	217
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>33,227</b>	<b>53,022</b>	<b>78,223</b>	<b>101,776</b>	<b>131,511</b>	<b>136,004</b>

Lưu chuyển tiền tệ	2016A	2017A	2018A	2019A	2020A	2021F
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	6,819	11,657	12,741	12,359	21,914	29,568
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(3,128)	(17,926)	(20,533)	(18,064)	(16,605)	(11,284)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	(1,505)	11,574	11,143	12,378	16,051	(13,392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2,186	(294)	(1,748)	2,029	8,450	(2,758)
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	2,373	4,559	4,265	2,516	4,545	13,001
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	4,559	4,265	2,516	4,545	13,001	10,243
Chỉ số tài chính (%)	2016A	2017A	2018A	2019A	2020A	2021F
<b>Tăng trưởng</b>						
Doanh thu	21%	39%	21%	14%	42%	26%
Lợi nhuận sau thuế	89%	21%	7%	-12%	78%	24%
Tổng tài sản	30%	60%	48%	30%	29%	3%
Tổng vốn chủ sở hữu	37%	63%	25%	18%	24%	24%
<b>Khả năng sinh lời</b>						
Tỷ suất lãi gộp	26%	23%	21%	18%	21%	21%
Tỷ suất EBIT	24%	21%	19%	15%	19%	19%
Tỷ suất EBITDA	29%	25%	23%	19%	24%	26%
Tỷ suất lãi ròng	20%	17%	15%	12%	15%	15%
ROA	20%	15%	11%	7%	10%	12%
ROE	33%	25%	21%	16%	23%	23%
<b>Hiệu quả hoạt động</b>						
Vòng quay khoản phải thu	15	14	14	14	13	14
Vòng quay hàng tồn kho	128	113	107	117	117	113
Vòng quay khoản phải trả	42	39	51	51	43	43
<b>Khả năng thanh toán</b>						
Tỷ suất thanh toán hiện thời	1.5	1.8	1.1	1.1	1.1	1.4
Tỷ suất thanh toán nhanh	0.7	1.2	0.5	0.4	0.6	0.7
<b>Cấu trúc tài chính</b>						
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Tổng vay/Vốn chủ sở hữu	0.7	0.6	0.9	1.1	1.2	0.8
Vay ngắn hạn/VCSH	0.3	0.3	0.3	0.4	0.6	0.4
Vay dài hạn/VCSH	0.0	0.1	0.3	0.4	0.3	0.2

Nguồn: PHFM

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Nguyễn Hoàn Niên, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trách

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng/Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

### © Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2405

Fax: (+84-28) 3 813 2415

### Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912